

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2-2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2020

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		256.677.746.974	236.132.099.760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI	17.515.958.690	13.696.547.566
1. Tiền	111	VI.1	9.062.129.805	11.666.352.288
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.453.828.885	2.030.195.278
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.787.350.000	8.787.350.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	8.787.350.000	8.787.350.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.526.396.009	212.770.409.853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	19.341.476.269	16.991.843.461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.297.032.909	4.811.900.549
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	VI.4a	191.919.347.435	178.513.242.652
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	15.844.672.355	14.611.718.428
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.7	(2.876.132.959)	(2.158.295.237)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		422.478.623	740.789.293
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	422.478.623	740.789.293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.425.563.652	137.003.048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.14a	1.425.563.652	137.003.048
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.18b		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2-2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán quý 2 năm 2020 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		583.734.996.906	343.223.410.079
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		334.562.547.282	329.342.547.282
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	VI.4c	295.979.062.282	295.979.062.282
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	VI.4b	38.520.000.000	33.300.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.5a	63.485.000	63.485.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		173.521.272.591	8.114.888.674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	173.521.272.591	8.089.688.674
- Nguyên giá	222		261.874.235.467	14.579.640.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.352.962.876)	(6.489.952.003)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	-	25.200.000
- Nguyên giá	228		252.000.000	252.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(252.000.000)	(226.800.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		74.004.038.784	5.237.120.330
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9b	74.004.038.784	5.237.120.330
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.647.138.249	528.853.793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14b	1.647.138.249	528.853.793
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		840.412.743.880	579.355.509.839

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2-2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán quý 2 năm 2020 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		527.213.760.942	272.100.519.517
I. Nợ ngắn hạn	310		305.018.257.441	48.952.965.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.17	1.394.134.156	931.267.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		214.190.233	90.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.18a	5.129.228.977	599.118.874
4. Phải trả người lao động	314		809.732.642	1.041.673.617
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19a	1.438.118.070	3.946.848.403
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI.21a	287.959.058.482	35.301.186.027
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		380.877.300	165.840.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20a	7.463.297.085	6.647.410.711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.16a	221.136.073	221.136.073
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.26e	8.484.423	8.484.423
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		222.195.503.501	223.147.553.992
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	VI.21b	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	VI.21c	128.943.717.689	127.446.030.362
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.20b	22.734.464.284	20.484.202.102
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.16b	70.517.321.528	75.217.321.528
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ


BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2-2020

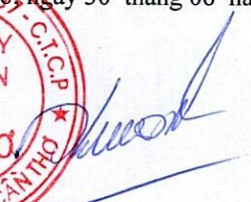
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán quý 2 năm 2020 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		313.198.982.938	307.254.990.322
I. Vốn chủ sở hữu	410		313.198.982.938	307.254.990.322
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.26a	275.281.179.597	275.281.179.597
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.281.179.597	275.281.179.597
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.26e	646.231.180	646.231.180
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.26a	37.271.572.161	31.327.579.545
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.453.803.475	(7.880.421.861)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.817.768.686	39.208.001.406
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		840.412.743.880	579.355.509.839


Thái Thị Mỹ Linh
Người lập


Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc



TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 - 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

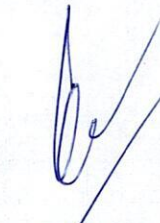
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

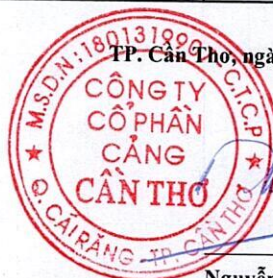
Quý 2 năm 2020

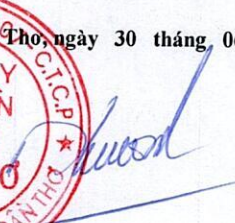
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế năm	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
			01/04/2020 - 30/06/2020	01/04/2019 - 30/06/2019	01/01/2020 - 30/06/2020	01/01/2019 - 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1a	26.687.216.376	18.552.443.900	50.587.058.717	31.182.127.556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26.687.216.376	18.552.443.900,00	50.587.058.717	31.182.127.556
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	12.313.491.512	5.780.401.923	25.147.544.113	11.073.620.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.373.724.864	12.772.041.977	25.439.514.604	20.108.507.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	61.999.886	74.223.703	211.788.174	204.860.783
7. Chi phí tài chính	22		817.511.457		1.661.387.982	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		817.511.457		1.661.387.982	
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	49.021.659	59.518.283	104.708.642	115.606.696
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	5.091.919.697	3.700.428.092	9.064.401.677	5.932.642.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		8.477.271.937	9.086.319.305	14.820.804.477	14.265.118.896
11. Thu nhập khác	31	VII.6	73.444	1	2.974.339	1
12. Chi phí khác	32	VII.7	3.885	27.124.854	6.010.130	27.125.814
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		69.559	(27.124.853)	(3.035.791)	(27.125.813)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.477.341.496	9.059.194.452	14.817.768.686	14.237.993.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.477.341.496	9.059.194.452	14.817.768.686	14.237.993.083
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Thái Thị Mỹ Linh
 Người lập


Lâm Trúc Sơn
 Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Phương
 Quyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ- VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2-2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.817.768.686	14.237.993.083
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		81.888.210.873	602.640.739
- Các khoản dự phòng	03		717.837.722	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(205.082.733)	(204.860.783)
- Chi phí lãi vay	06		1.661.387.982	
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	8.873.776.070	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90.006.346.460	14.635.773.039
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.343.823.878)	(20.667.008.211)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		318.310.670	110.294.202
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		258.151.853.443	8.290.798.048
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.406.845.060)	(1.137.837.656)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.768.287
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(4.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		323.725.841.635	1.233.787.709
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(316.061.513.244)	(247.848.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		855.082.733	132.338.565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(315.206.430.511)	(115.509.617)

CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ- VĂN PHÒNG



Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2-2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2-2020 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.700.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.700.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.819.411.124	1.118.278.092
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.696.547.566	3.651.236.750
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17.515.958.690	4.769.514.842


Thái Thị Mỹ Linh
Người lập
Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2020



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng.

1. Tiền:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2.825.419.358	2.219.257.817
- Tiền gửi ngân hàng	14.690.539.332	11.477.289.749
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	17.515.958.690	13.696.547.566

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (2b1)	8.787.350.000	8.787.350.000	8.787.350.000	8.787.350.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

(2b1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

NH Tiên Phong CN Hoàn Kiếm Hà Nội (kỳ hạn 1 năm)	8.787.350.000
TỔNG CỘNG	8.787.350.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (3a)	19.341.476.269	16.991.843.461
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

(3a) Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn:

CÔNG TY CP XNK & ĐẦU TƯ TRƯỜNG SƠN	2.111.551.525
CÔNG TY TNHH THANH PHƯƠNG	2.085.635.497
CÔNG TY CP CƠ KHÍ HÀNG HẢI MIỀN BẮC	600.000.000
CÔNG TY CP TM HÀNG HẢI ĐỊNH AN	472.928.707
CÔNG TY CP VẬN TẢI I TRACO	407.234.274

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TIẾP VẬN TOÀN CẦU	783.400.815
CÔNG TY TNHH KHÁNH CUỒNG	503.769.192
NGUYỄN THỊ LAN	729.531.364
CÔNG TY CP CƠ KHÍ CÔNG NGHIỆP LONG THÀNH	423.856.400
CÔNG TY TNHH DUYÊN HẢI STAR	1.712.806.327
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BẮC NAM	834.525.040
CÔNG TY TNHH MTV VT ĐA PHƯƠNG THỨC NGÔ ĐAM	656.714.319
KHÁCH HÀNG LẺ	8.019.522.819
TỔNG CỘNG	19.341.476.269

4. Phải thu nội bộ:

a. Phải thu nội bộ ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Cái Cui	140.411.199.217	137.572.509.610
Chi nhánh Hoàng Diệu	39.011.328.694	33.443.296.640
Chi nhánh Logistics	12.496.819.524	7.497.436.402
Cộng	191.919.347.435	178.513.242.652

b. Phải thu nội bộ dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Cái Cui	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Hoàng Diệu	28.800.000.000	24.000.000.000
Chi nhánh Logistics	2.920.000.000	2.500.000.000
Cộng	38.520.000.000	33.300.000.000

c. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Cái Cui	173.220.311.048	173.220.311.048
Chi nhánh Hoàng Diệu	120.089.032.179	120.089.032.179
Chi nhánh Logistics	2.669.719.055	2.669.719.055
Cộng	295.979.062.282	295.979.062.282

5. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15.844.672.355		14.611.718.428	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về lợi nhuận được chia;	3.892.185.443		4.542.185.443	
- Phải thu người lao động;	6.507.197.141		3.962.673.486	
- Đặt cọc đợt 1 tiền thuê quyền khai thác và quản lý cảng Sóc Trăng – Hợp đồng số: 03/HĐ.SGTVT	-		-	
- Phải thu khác (5a)	5.445.289.771		6.106.859.499	
b) Dài hạn	63.485.000		63.485.000	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động (nghỉ việc)	48.485.000		48.485.000	
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000		15.000.000	
- Phải thu khác.				
Tổng cộng	15.908.157.355		14.675.203.428	

(5a) Chi tiết các khoản phải thu khác:

Phải thu các chi phí tạm ứng trước cho công trình gom vớt than tại nhà máy nhiệt điện Duyên Hải Trà Vinh	1.335.481.236
Khoản dự thu công trình gom vớt than tại Duyên Hải – Trà Vinh	3.148.921.557
Khoản phải thu của Công ty Thanh Phương tiền bảo đảm dự thầu	630.000.000
Các khoản thu khác	330.886.978
Tổng cộng	5.445.289.771

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Không có.

7. Nợ xấu:

Thuyết minh theo phụ lục số 3.

8. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	34.038.629		-	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí SX, KD dở dang	-		-	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	388.439.994		740.789.293	
Tổng cộng	422.478.623		740.789.293	

9. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường).

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB).

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm;		
- XDCB(9b)	74.004.038.784	5.237.120.330
- Sửa chữa.		
Tổng cộng	74.004.038.784	5.237.120.330

(9b) Chi tiết số dư chi phí XD CBDD tại 30/06/2020 như sau:

- Tiền bù cát tạo mặt bằng bãi tạm chứa cont 26.500m2 cảng Cái Cui	42.464.291
- Chi phí san lấp bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	1.718.206.952
- Chi phí tư vấn giám sát bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	34.545.455
- Chi phí thẩm tra bản vẽ thiết kế thi công và dự toán XD công trình cảng Cái Cui bãi 5A, 6, 10	10.909.092
- Chi phí cải tạo, nâng cấp đường ngoài cảng và đường vào bãi số 10b cảng Cái Cui	826.969.091
- Tập hợp chi phí công trình đường dây trung áp 22KV & trạm biến áp 3 pha (cảng Cái Cui)	79.000.000
- Tập hợp chi phí bổ sung của gói thầu số 5 thuộc dự án đầu tư xây dựng cảng Cái Cui giai đoạn 2 (phần giá trị không hình thành tài sản)	1.265.572.727

- Tập hợp chi phí bổ sung của gói thầu số 5 thuộc dự án đầu tư xây dựng cảng Cái Cui giai đoạn 2 (phần giá trị hình thành tài sản)	1.027.605.358
- Tập hợp chi phí giải phóng mặt bằng kho 7- cảng Hoàng Diệu	71.636.364
- Tập hợp chi phí mua 2 phễu xả xe hàng rời cảng Cái Cui	100.000.000
- Chi phí XDCBDD công trình Cảng Cái Cui – giai đoạn 1	59.433.908.642
- Chi phí XDCBDD công trình Cảng Cái Cui – giai đoạn 2	8.647.825.475
- Tập hợp chi phí cải tạo đường dây trung áp 03 pha, di dời trạm biến áp 22/0, 4KV- 400 KVA và nâng cấp lên 1000 KVA	745.395.337
Tổng cộng	74.004.038.784

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Thuyết minh theo phụ lục số 1.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	252.000.000
Số cuối kỳ	252.000.000
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	226.800.000
Khấu hao trong năm	25.200.000
Số cuối kỳ	252.000.000
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	25.200.000
Số cuối kỳ	0
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Không có.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Không có.

14. Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.425.563.652	137.003.048
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.647.138.249	528.853.793
Tổng cộng	3.072.701.901	665.856.841

(14a) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC ngắn hạn: 1.425.563.652 đ.

(14b) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC dài hạn: 1.647.138.249 đ.

15. Tài sản khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Tổng cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	221.136.073	221.136.073			221.136.073	221.136.073
b) Vay dài hạn	70.517.321.528	70.517.321.528		4.700.000.000	75.217.321.528	75.217.321.528
Tổng cộng	70.738.457.601	70.738.457.601		4.700.000.000	75.438.457.601	75.438.457.601

(16) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn + dài hạn:

Khoản vay của ngân hàng WB (Cảng Sài Gòn nhận nợ hộ)	221.136.073
Khoản vay của Tcty Hàng Hải VN	70.517.321.528
Tổng cộng	70.738.457.601

17. Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.394.134.156	931.267.397
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
Tổng cộng	1.394.134.156	931.267.397

(17a) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn:

TCTY HHVN CTY TNHH MTV	87.465.113
CTY TNHH & DV XÍCH ĐẠO	87.094.240
CTY CP DẦU KHÍ ABE	292.260.000
CTY CP PHÁT TRIỂN HIỆP PHONG	362.903.600
CTY TNHH XD THỦY LỢI CỬU LONG	152.055.995
CTY TNHH PTN	100.290.960
KHÁCH HÀNG LÊ	312.064.248
TỔNG CỘNG	1.394.134.156

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế):

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	599.118.874		2.511.904.353	1.089.382.864	2.021.640.363	
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.198.698.856	91.110.242	3.107.588.614	-
Các loại thuế khác	-	-	60.957.256	60.957.256	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	0	0	-	-
Cộng	599.118.874	-	5.771.560.465	1.241.450.362	5.129.228.977	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ quốc tế	0%
- Mặt hàng nước	5%
- Hàng hoá và dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng sẽ được tính trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế):

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác (phi nông nghiệp)				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	0	0	0	0

19. Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	-	-
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng cộng	-	-

20) Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	7.463.297.085	6.647.410.711
- Tài sản thừa chờ giải quyết	86.925.213	0
- Kinh phí công đoàn	253.398.586	
- Bảo hiểm xã hội	45.742.502	
- Bảo hiểm y tế	19.874.396	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	803.500.000	51.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.253.856.388	6.595.910.711
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (20a)	22.734.464.284	20.484.202.102
b) Dài hạn	1.049.558.200	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (đặt cọc thuê kho bãi)	20.023.518.102	20.023.518.102
- Phải trả cho UBTP Cần Thơ - quyết toán DA đầu tư Cảng Cái Cui GD 1.	1.661.387.982	
- Phải trả cho Tcty HHVN – Tcty trả hộ khoản nợ lãi + gốc vay Vietin Chương Dương DA đầu tư Cảng Cái Cui GD 2.		460.684.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.197.761.369	27.131.612.813
Tổng cộng		

(20a) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn:

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	5.781.281.671
Tổng hợp chi phí giải phóng nhà kho cảng Hoàng Diệu	247.974.802
Phải trả tiền đặt cọc hợp đồng mua tài sản xe chụp cont (Cty CP SAMCO VINA)	60.000.000
Phải trả khác	164.599.915
Tổng cộng	6.253.856.388

21. Phải trả nội bộ:

a. Phải trả nội bộ ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Cái Cui	264.605.439.702	15.521.207.365
Chi nhánh Hoàng Diệu	16.822.802.498	14.806.542.145
Chi nhánh Logistics	6.530.816.282	4.973.436.517
Cộng	287.959.058.482	35.301.186.027

b. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Cái Cui	173.220.311.048	173.220.311.048
Chi nhánh Hoàng Diệu	120.089.032.179	120.089.032.179
Chi nhánh Logistics	2.669.719.055	2.669.719.055
Cộng	295.979.062.282	295.979.062.282

c. Phải trả nội bộ dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Cái Cui	55.587.687.327	54.090.000.000
Chi nhánh Hoàng Diệu	71.156.030.362	71.156.030.362
Chi nhánh Logistics	2.200.000.000	2.200.000.000
Cộng	128.943.717.689	127.446.030.362

22.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Không có.

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

24. Dự phòng phải trả:

Không có.

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Không có.

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Không có.

26. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thuyết minh theo phụ lục số 2.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	272.566.179.597	272.566.179.597
- Các cổ đông khác	2.715.000.000	2.715.000.000
Tổng Cộng	275.281.179.597	275.281.179.597

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Không có.

d) Cổ phiếu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng CP đăng ký phát hành	27.528.118	27.528.118
Số lượng CP đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	27.528.118 27.528.118	27.528.118 27.528.118
Số lượng CP đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	27.528.118 27.528.118	27.528.118 27.528.118
Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	10.000	10.000

đ) Cổ tức:

Không có.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	646.231.180	646.231.180
- Quỹ khen thưởng phúc lợi.	8.484.423	8.484.423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Không có.

28. Chênh lệch tỷ giá

Không có.

29. Nguồn kinh phí

Không có.

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: Không có.

b) Tài sản nhận giữ hộ: (Không có)

c) Ngoại tệ các loại: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 979.77 USD (Chín trăm bảy mươi chín đô & lẻ bảy mươi bảy cent).

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Quý 2	Lũy kế	
		Năm 2020	Năm 2019
a. Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng	2.318.331.489	6.576.572.414	7.432.781.859
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.368.884.887	44.010.486.303	23.749.345.697
Tổng	26.687.216.376	50.587.058.717	31.182.127.556

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 2	Lũy kế	
		Năm 2020	Năm 2019
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
Tổng			

3. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Quý 2	Lũy kế	
		Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.189.569.708	19.012.309.441	7.039.783.195
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.123.921.804	6.135.234.672	4.033.837.083
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Tổng cộng	12.313.491.512	25.147.544.113	11.073.620.278

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 2	Lũy kế	
		Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.999.886	211.788.174	132.338.565
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			72.522.218
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Tổng cộng	61.999.886	211.788.174	204.860.783

5. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 2	Lũy kế	
		Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền vay	817.511.457	817.511.457	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá			
- Chi phí tài chính khác			-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
Tổng cộng	817.511.457	817.511.457	-

6. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Quý 2	Lũy kế	
		Năm 2020	Năm 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản khác.	73.454	2.974.339	1
Tổng cộng	73.454	2.974.339	1

7. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Quý 2	Lũy kế	
		Năm 2020	Năm 2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	3.885	6.010.130	27.124.854
Tổng cộng	3.885	6.010.130	27.124.854

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 2	Lũy kế	
		Năm 2020	Năm 2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.091.919.697	9.064.401.677	5.932.642.469
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	49.021.659	104.708.642	115.606.696
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Các khoản ghi giảm khác.			

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý 2	Lũy kế	
		Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	594.056.103	1.037.888.393	830.306.390
- Chi phí nhân công	6.738.638.086	11.567.969.326	4.101.117.160
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.395.946.289	4.811.331.087	602.640.739
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.035.123.082	7.980.632.367	2.339.657.360
- Chi phí khác bằng tiền	3.690.669.308	8.918.833.259	2.208.364.599
Tổng cộng	17.454.432.868	34.316.654.432	10.082.086.248

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

THÁI THỊ MỸ LINH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

LÂM TRÚC SƠN

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Quyền Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ- VẠN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thứ, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2-2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	7.019.750.001	349.738.708	7.127.951.968	34.000.000	48.200.000	14.579.640.677
Mua trong kỳ		3.287.225.455		532.105.000		532.105.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		6.188.249.076	30.968.925.993		494.582.282	3.287.225.455
Nhận từ các Chi nhánh	209.233.083.010					246.884.840.361
Thanh lý, nhượng bán						-
Điều chuyển các Chi nhánh	(1.280.307.790)		(2.129.268.236)			(3.409.576.026)
Số cuối kỳ	214.972.525.221	9.825.213.239	35.967.609.725	566.105.000	542.782.282	261.874.235.467
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.739.201.604	69.289.775	4.629.923.684	31.166.685	20.370.255	6.489.952.003
Khấu hao trong kỳ	59.397.168.596	2.766.323.959	22.038.966.920	30.547.115	84.719.215	84.317.725.805
Nhận từ các Chi nhánh						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Điều chuyển các Chi nhánh	(665.992.579)		(1.788.722.353)			(2.454.714.932)
Số cuối kỳ	60.470.377.621	2.835.613.734	24.880.168.251	61.713.800	105.089.470	88.352.962.876
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5.280.548.397	280.448.933	2.498.028.284	2.833.315	27.829.745	8.089.688.674
Số cuối kỳ	154.502.147.600	6.989.599.505	11.087.441.474	504.391.200	437.692.812	173.521.272.591
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2020



Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thứ, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2-2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	275.281.179.597	646.231.180	(7.880.421.861)	268.046.988.916
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	39.208.001.406	39.208.001.406
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	275.281.179.597	646.231.180	31.327.579.545	307.254.990.322
Số dư đầu năm nay	275.281.179.597	646.231.180	31.327.579.545	307.254.990.322
Nhận lỗ CN Cui Cui sát nhập	-	-	(8.873.776.070)	(8.873.776.070)
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	14.817.768.686	14.817.768.686
Số dư cuối kỳ này	275.281.179.597	646.231.180	37.271.572.161	313.198.982.938

Đơn vị tính: VND

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2020



(Signature)

Thái Thị Mỹ Linh
 Người lập

Lâm Trúc Sơn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phương
 Quyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VẮN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thưởng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 2-2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 03: Nợ xấu

BẢNG TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG KHÁCH HÀNG CÓ NỢ KHÓ ĐÒI ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

Tài khoản	Tên khách hàng	Số dư nợ 31/12/2019	Từ 1-2 năm	Từ 2-3 năm	Trên 3 năm	Số trích năm 2017	Số trích năm 2018	Số trích năm 2019	Lấy kế đã trích
1311	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG SƠN	1.378.397.670		#####		351.159.432	234.106.288	-	585.265.720
1311	CÔNG TY CP CƠ KHÍ HÀNG HẢI MIỀN BẮC	1.173.000.000	1.073.000.000			321.900.000	214.600.000	-	536.500.000
1311	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TIẾP VẬN MINH PHÚC	23.881.500			23.881.500	16.717.050	7.164.450	-	23.881.500
1311	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NĂM CĂN	6.132.900	-	-	6.132.900	4.293.030	1.839.870	-	6.132.900
1311	CÔNG TY TNHH VẬN TÀI TÂY ĐỎ	543.925	-	-	543.925	380.748	163.178	-	543.925
1311	CTY VIỆT ANH	29.000.000	-	-	29.000.000	20.300.000	8.700.000	-	29.000.000
1311	BÁN LẺ XĂNG ĐẦU	15.000.190	-	-	15.000.190	10.500.133	4.500.057	-	15.000.190
13881	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI CUNG ỨNG NHÂN LỰC VIETGROUP	3.000.000	3.000.000	-	-	900.000	1.200.000	-	2.100.000
13881	TAM GÁT TIỀN BHHH PHẢI THU (PHAN NGUYỄN NHÀ TRÚC)	1.410.500	-	-	1.410.500	987.350	423.150	-	1.410.500
13881	NGUYỄN VĂN DỤC	2.980.424	2.980.424	-	-	894.127	596.085	-	1.490.212
13881	DƯƠNG CHAU HỒNG NHƯ BÌNH	94.619.700	7.399.700	-	-	2.219.910	1.479.940	-	3.699.850
13881	VÕ QUANG VINH	6.000.000	-	-	6.000.000	4.200.000	1.800.000	-	6.000.000
13881	PHAN NGUYỄN NHÀ TRÚC	42.485.000	-	-	42.485.000	29.739.500	12.745.500	-	42.485.000
13881	NGUYỄN THANH HIỀN	1.285.440	1.285.440	-	-	899.808	385.632	-	1.285.440
3312	CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG MIỀN NAM	278.000.000	-	-	278.000.000	278.000.000			278.000.000
3312	CTY TNHH XÂY DỰNG QUẬN ĐÓ	625.500.000	-	-	625.500.000	625.500.000			625.500.000
1311	DNTN MINH PHÁT	10.000.005	-	-	10.000.005	7.000.004	3.000.001	-	10.000.005
1311	CÔNG TY CP NUÔI TRỒNG CHẾ BIẾN THỦY SẢN SÂN XNK VÀ XD THAI DUYÊN 2	35.000.000	-	-	35.000.000	24.500.000	10.500.000	-	35.000.000
1311	CTY TNHH TM DV HÀNG HẢI SÔNG CÀU	151.410.941	-	-	151.410.941	26.010.037	19.507.527	19.507.527	65.025.091
1311	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI & TIẾP VẬN HUNG PHÚ THỊNH	118.985.500			118.985.500	78.947.124	40.038.376	-	118.985.500
1311	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG SƠN	1.636.171.661	232.581.143	-	-	84.872.072	56.581.381	-	141.453.453
1311	CÔNG TY TNHH XUÂN VY CƯỜNG	151.410.941	-	-	151.410.941	105.987.659	45.423.282	-	151.410.941
1311	CÔNG TY TNHH NGUYỄN LIÊU GIẤY CẦN THƠ	195.962.732			195.962.732	47.583.086		148.379.646	195.962.732
TỔNG CỘNG						2.043.491.069	664.734.717	167.887.173	2.876.132.959

(Chữ ký)

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập biểu

(Chữ ký)

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phương
Quyển Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ- VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2-2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế năm	
		01/04/2020 - 30/06/2020	01/04/2019 - 30/06/2019	01/01/2020 - 30/06/2020	01/01/2019 - 30/06/2019
I. Chi phí trực tiếp	1	12.313.491.512	5.780.401.923	25.147.544.113	11.073.620.278
1. Nhiên liệu	2	418.498.590	71.661.710	747.626.047	584.231.784
2. Vật liệu, công cụ	3			6.960.287	
3. Khấu hao TSCD	4	2.238.987.578	117.891.834	4.477.597.557	234.367.001
4. Lương CN trực tiếp	5	3.085.683.332	705.029.133	5.373.385.819	1.413.027.137
5. BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6	407.548.631	13.715.775	638.122.239	28.742.850
6. Chi phí khác	7	6.162.773.381	4.872.103.471	13.903.852.164	8.813.251.506
Trong đó: - Giá vốn của hkd xăng dầu	8	2.121.660.318	3.795.280.051	6.093.796.258	7.039.783.195
- Chi phí khác của hkd dịch vụ	9	4.041.113.063	1.076.823.420	7.810.055.906	1.773.468.311
II. Chi phí bán hàng	10	49.021.659	59.518.283	104.708.642	115.606.696
1. Chi phí nhân viên	11	-	-	-	-
Trong đó: - Tiền lương, tiền công	12				
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	13				
- Tiền ăn ca	14				
2. Chi phí vật liệu, nhiên liệu	15				
3. Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16				
4. Chi phí khấu hao TSCD	17	22.282.140	22.282.140	44.564.280	44.564.280
5. Chi phí sửa chữa TSCD	18				
6. Chi phí quảng cáo, thiết bị	19				
7. Chi phí hoa hồng	20				
8. Chi phí điện nước	21	9.223.312	17.756.299	23.148.312	31.052.728
9. Chi phí khác	22	17.516.207	19.479.844	36.996.050	39.989.688
III. Chi phí quản lý	23	5.091.919.697	3.700.428.092	9.064.401.677	5.932.642.469
1. Chi phí nhân viên quản lý	24	3.245.406.123	1.356.685.335	5.556.461.268	2.659.347.173
Trong đó: - Tiền lương, tiền công	25	2.787.082.854	1.138.509.557	4.701.866.383	2.239.978.879
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	26	336.433.269	167.915.778	643.864.885	327.208.294
- Tiền ăn ca	27	121.890.000	50.260.000	210.730.000	92.160.000
2. Chi phí vật liệu, nhiên liệu	28	112.107.487	190.528.188	173.541.466	190.528.188
3. Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	29	63.450.026	6.582.754	109.760.593	55.546.418
4. Khấu hao TSCD	30	134.676.571	161.884.990	289.169.250	344.927.479
5. Thuế, phí và lệ phí	31	26.249.735	12.140.805	53.012.737	27.434.379
6. Chi phí sửa chữa	32	104.305.177	81.381.163	200.403.767	195.912.104
7. Chi phí điện nước	33	6.207.727	2.755.454	11.865.590	3.352.954
8. Chi phí thông tin	34	221.155.878	388.667.929	500.697.592	538.372.441
9. Thuê văn phòng	35	39.000.000		72.272.728	
10. Chi phí hội nghị, tiếp khách	36	356.442.708	912.420.452	719.392.701	1.161.937.097
11. Chi phí đào tạo	37	36.200.000	9.500.000	37.800.000	9.500.000
12. Công tác phí, tàu xe đi phép	38	140.947.215	390.635.126	376.435.419	399.530.036
13. Chi phí quản lý nộp cấp trên	39				
14. Chi phí nghiên cứu khoa học	40				
15. Chi phí dự phòng	41				
16. Chi phí khác	42	605.771.050	187.245.896	963.588.566	346.254.200
Tổng cộng	43	17.454.432.868	9.540.348.298	34.316.654.432	17.121.869.443

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc